TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 05-8-2019
V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 05 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 193/2019/HNGĐ-ST Ny 18 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 224/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1961 (có mặt)

2. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Tấn L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Lý Kim T, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Bình Hòa Long, xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt);

4. Anh Cao Ngọc C, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5/ Bà Đoàn Thị Thanh T, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: 252 Ô1, khu 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H trình bày:

Về tình cảm: Giữa chị và anh Nguyễn Ngọc N đã tự nguyện cưới nhau vào năm 2012, có đăn ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02/2013 Quyển số 01/2013 ngày 08/01/2013. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, đã sống ly thân từ ngày 28 Tết âm lịch năm 2018 đến nay. Nay không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thiện N, sinh ngày 24/6/2016 hiện đang sống với anh N. Khi ly hôn chị đồng ý giao cháu N cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung:

Chị H trình bày tài sản chung gồm:

+ 01 ngôi nhà kiên cố có diện tích khoảng 160m^2 được xây trên đất của ba mẹ chồng của chị H là ông Nguyễn Ngọc T và bà Huỳnh Thị L tọa lạc tại ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang chưa được cấp quyền sở hữu.

+ 01 chiếc xe hiệu Airblade biển số 63B4-357.21 do anh N đứng tên sở hữu;

+ Các vật dụng trong nhà gồm: 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 ti vi (trước đây chị trình bày 02 ti vi nhưng 01 cái ti vi đã hư không sử dụng được nên chị H không yêu cầu chia), 01 bộ ván, 01 đi văng, 01 tủ áo và 01 tủ thờ.

Khi ly hôn, chị H yêu cầu chia đôi các tài sản chung nêu trên, chị H yêu cầu nhận ½ giá trị các tài sản và đồng ý giao các tài sản trên cho anh N trực tiếp quản lý, sử dụng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, chị H rút lại yêu cầu, chị không yêu cầu chia tài sản: 01 bộ ván, 01 đi văng, 01 tủ thờ và 01 tủ áo.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc N trình bày:

Về tình cảm: Giữa anh và chị Trần Thị Mỹ H đã tự nguyện cưới nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 08/01/2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh chị đã ly thân từ Ny 28 Tết âm lịch năm 2018 đến nay. Nay không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thiện N, sinh ngày 24/6/2016 hiện đang sống với anh. Khi ly hôn, anh đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng theo quy định của pháp luật cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và lao động được.

Về tài sản chung:

Đối với 01 căn nhà, 01 tủ lạnh, 01 bộ ván, 01 đi-văng, 01 tủ áo và 01 tủ thờ mà chị H trình bày là tài sản của cha mẹ ruột anh là ông Nguyễn Ngọc T và bà Huỳnh Thị L chứ không phải tài sản chung của vợ chồng anh nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị H.

Anh N thừa nhận tài sản chung của vợ chồng anh gồm: 01 máy giặt, 01 chiếc xe hiệu Airblade biển số 63B4-357.21; 01 cái tivi; 01 shop quần áo; số tiền mặt 32.000.000 đồng gửi mẹ vợ anh là bà Huỳnh Thị H giữ; 01 sợi dây chuyền 3,350 chỉ vàng 18k, 01 chiếc nhẫn 1.31 chỉ vàng 18k và 01 bộ vòng xi men vàng 18k do chị H giữ. Anh đồng ý chia đôi các tài sản chung nên trên, riêng shop quần áo thì anh không tranh chấp và không yêu cầu chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N rút lại yêu cầu chia số tiền 32.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh yêu cầu chị H trả lại cho con anh (cháu Nhân) 01 dây chuyền 02 chỉ vàng 18k, 01 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18k, 03 chiếc vòng vàng 18k, đây là tài sản của con anh. Nếu anh nuôi con chung thì chị H phải trả lại cho con anh, anh chỉ yêu cầu chị H trả lại cho con chứ không có yêu cầu chia hay tranh chấp gì đối với tài sản này.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Đối với căn nhà có diện tích khoảng 160m^2 mà chị H yêu cầu chia được xây trên đất của vợ chồng ông do vợ chồng ông đứng tên, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của chị H vì chi phí cất nhà là do vợ chồng ông tự bỏ ra chứ vợ chồng chị H, anh N không phụ ông chi phí cất nhà và hiện nay vợ chồng ông

vẫn còn nợ tiền vật liệu xây dựng của Ngọc T có hóa đơn, chứng từ kèm theo. Do vợ chồng chị H, anh N trước đây đi làm ở xa về đây nên vợ chồng ông cho ở tạm chứ ông chưa cho căn nhà này do ông có 02 người con, ông chỉ xây nhà để đó chứ chưa tặng cho ai.

Đối với các tài sản trong nhà mà chị H yêu cầu chia thì tài sản chung của chị H, anh N chỉ có 01 chiếc xe Airblade, 01 máy giặt, 01 ti vi và 01 shop quần áo; còn các tài sản còn lại gồm 01 tủ lạnh, 01 bộ ván, 01 đi văng, 01 tủ áo và 01 tủ thờ là tài sản chung của vợ chồng ông mua trước khi chị H và anh N kết hôn nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của chị H. Nay chị H và anh N ly hôn yêu cầu chia các tài sản chung là 01 chiếc xe Airblade, 01 máy giặt, 01 ti vi và 01 shop quần áo ông không có ý kiến và cũng không có tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Ngọc T, là mẹ của anh N. Bà thống nhất với lời trình bày của ông T và không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H trình bày:

Bà là mẹ của chị H. Bà không thừa nhận có nhận của con rễ là anh N số tiền 32.000.000 đồng nên không đồng ý trả theo yêu cầu của anh N và bà không yêu cầu nào khác.

Người làm chứng ông Trần Tấn L trình bày:

Ông là cha ruột của Trần Thị Mỹ H và là cha vợ của Nguyễn Ngọc N. Nguyên vào năm 2017, ông Nguyễn Ngọc T (cha chồng của H) có nói với ông cất 02 căn nhà, 01 cái của ông Tấn và 01 cái nhà cất cho vợ chồng chị H, anh N. Trong quá trình xây dựng nhà, ông có tới lui xem, cũng trong thời gian này chị H có đưa cho anh N số tiền mặt 110.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K để xây nhà, H đưa số tiền và số vàng này cho anh N tại nhà ông, ông T mắt chứng kiến. Sau đó, khi nhà xây gần xong ông có trực tiếp đưa cho anh N số tiền 50.000.000 đồng tại nhà của chị H và anh N mới xây; số tiền này vợ chồng ông cho chị H, anh N dùng vào việc xây nhà.

Người làm chứng anh Lý Kim Thanh trình bày:

Trước đây anh có hợp đồng miệng với ông T, anh N về việc nhận trang trí nội thất cho căn nhà mà chị H đang tranh chấp. Người trực tiếp hướng dẫn hình thức trang trí nhà và thanh toán tiền là anh N và chị H. Còn nguồn tiền để thanh toán có được từ đâu anh không rõ.

Người làm chứng anh Cao Ngọc C trình bày:

Anh là người nhận trách nhiệm xây dựng căn nhà mà chị H đang tranh chấp. Ông T là người trực tiếp ký hợp đồng với anh và nói rằng xây nhà để cho con trai ông là anh N. Ông nhận tiền công từ ông T, anh N và chị Ng (chị Ng là con gái của ông T). Còn nguồn tiền để thanh toán có được từ đâu anh không rõ.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là người nhận làm sắt cho công trình nhà mà chị H đang tranh chấp là

do ông T trực tiếp ký hợp đồng và trả tiền, còn nguồn tiền để thanh toán có được từ đâu bà không rõ.

Người làm chứng bà Đoàn Thị Thanh T trình bày:

Bà là người cung cấp vật liệu xây dựng cho công trình nhà mà chị H đang tranh chấp. Ông T là người trực tiếp hợp đồng mua bán và trả tiền cho bà. Hiện ông T còn nợ vật liệu xây dựng với số tiền 199.134.000 đồng. Bà không yêu cầu gì trong vụ án xin ly hôn giữa chị H, anh N; trường hợp sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện ông T bằng một vụ dân sự khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 193/2019/HNGĐ-ST Ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 33, Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Mỹ H ly hôn với anh Nguyễn Ngọc N.

Về con chung: Anh Nguyễn Ngọc N được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Trần Thiện N, sinh Ny 24/6/2016. Buộc chị Trần Thị Mỹ H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được.

Chị Trần Thị Mỹ H được quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần nôi dung đơn khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ H về yêu cầu chia tài sản chung.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H yêu cầu chia 01 tủ lạnh, 01 bộ ván, 01 đi-văng, 01 tủ áo và 01 tủ thờ.

Đình chỉ một phần nội dung phản tố của anh Nguyễn Ngọc N yêu cầu chia số tiền 32.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần nội dung phản tố của anh Nguyễn Ngọc N yêu cầu chia số vàng gồm: 01 sợi dây chuyền 5,350 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn 1,31 chỉ vàng 18k, 01 bộ vòng xi men vàng 18K.

Anh Nguyễn Ngọc N được sở hữu tài sản gồm: 01 máy giặt Sanyo 8kg, 01 chiếc xe hiệu Airblade biển số 63B4-35721, 01 ti vi hiệu Darling 32 inch và tiền mặt 50.000.000 đồng.

Buộc anh N có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Thị Mỹ H ½ giá trị tài sản là 39.040.000 đồng *(Ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)* làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T, bà Huỳnh Thị L liên đới hoàn giá trị công sức đóng góp của chị Trần Thị Mỹ H trong việc tạo lập, duy trì phần tài sản là nhà ở với số tiền 25.000.000 đồng *(hai mươi lăm triệu đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/4/2019 nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm xác định ngôi nhà là tài sản chung của chị và anh N trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn anh Nguyễn Ngọc N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị H về xác định ngôi nhà là tài sản chung của chị và anh N trong thời kỳ hôn nhân là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về việc buộc ông T bà L liên đới trả cho chị H số tiền 27.750.000 đồng tiền trang trí căn nhà.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Mỹ H, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H yêu cầu được ly hôn với anh N, yêu cầu giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Hôn nhân và gia đình" là chưa cụ thể quan hệ tranh chấp, do đó cần phải xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn" mới phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh N kết hôn vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2013 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi anh chị kết hôn và chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H và anh N có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, anh chị cũng đã sống ly thân từ 28 tết âm lịch năm

2018 đến nay. Nhận thấy tình cảm giữa hai người đã không còn nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho chị H được ly hôn với anh N.

Về con chung: Anh N và chị H có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thiện N, sinh Ny 24/6/2016 hiện đang sống với anh N. Chị H đồng ý cho anh N trực tiếp nuôi con chung và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho anh N được trực tiếp nuôi cháu N và buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được.

[3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về việc xác định ngôi nhà là tài sản chung của chị và anh N trong thời kỳ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn nhà kiên cố mà các bên tranh chấp có diện tích 159,65m^2 được xây dựng trên thửa đất đứng tên ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị L tọa lạc tại ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo xác nhận của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì bà Nguyễn Thị L là bà Huỳnh Thị L. Do đó, có cơ sở xác định căn nhà được cất trên phần đất của ông Nguyễn Ngọc T và bà Huỳnh Thị L và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định. Qua lời trình bày của các nhân chứng bà Nguyễn Thị H, anh Cao Ngọc C, bà Đoàn Thị Thanh T là những người cung cấp vật liệu xây dựng, làm sắt, lãnh thầu xây căn nhà các bên tranh chấp đều trình bày căn nhà được xây dựng năm 2016 do ông T là người trực tiếp hợp đồng xây và giao dịch trả tiền để mua hàng, trả tiền công thợ, còn nguồn tiền có ở đâu thì mọi người không rõ. Nguyên đơn chị H không có chứng cứ gì chứng minh nguồn tiền xây căn nhà là do chị và anh N đã bỏ tiền ra xây dựng. Hiện tại ông Nguyễn Ngọc Tấn còn nợ tiền vật tư để xây căn nhà tại Doanh nghiệp tư nhân Ngọc T và được bà Đoàn Thị Thanh T chủ doanh nghiệp Ngọc T xác nhận, do đó lời trình bày của ông T về việc ông đã bỏ tiền ra để xây dựng căn nhà là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa ông Trần Tấn L, bà Huỳnh Thị H trình bày thống nhất là có chứng kiến con gái là chị H đưa cho chồng là anh N số tiền 110.000.000 đồng và 01 lượng vàng 24kr để xây nhà, tuy nhiên anh N không thừa nhận việc này. Ông Lợi và bà Hoa, chị H cũng không có chứng minh được có sự việc chị H có đưa số tiền và vàng trên cho anh N, hơn nữa ông L và bà H là cha mẹ ruột của chị H nên lời khai trên Hội đồng xét xử nhận thấy là chưa khách quan và không đủ căn cứ xác định.

Mặt khác, chị H cho rằng mục đích của ông T, bà L xây căn nhà là để tặng cho vợ chồng chị H anh N, tuy nhiên ông T, bà L không thừa nhận việc tặng cho này vì ông cho rằng ông xây để cho vợ chồng chị H ở tạm, chị H cũng không cung cấp được giấy tờ chứng minh có sự việc tặng cho căn nhà trên. Qua các lời khai của những người làm chứng gồm chị Phạm Thị Kim N, anh Cao Ngọc C, anh Lý Kim T trình bày cho rằng có nghe ông T nói là ông T, bà L xây nhà cho con trai là anh N nhưng không có gì chứng minh, hơn nữa những người này cũng không rõ nguồn tiền để trả cho việc xây dựng căn nhà là từ đâu. Vì vậy Hội

đồng xét xử xét thấy căn nhà các bên tranh chấp là của ông T bà L đã cùng bỏ tiền ra xây dựng và thuộc quyền sở hữu của ông bà theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận ông không phải là người trực tiếp giao 55.500.000 đồng tiền trang trí căn nhà đang tranh chấp cho anh Lý Kim T, anh T là người chịu trách nhiệm thực hiện việc trang trí căn nhà, mà số tiền trên là do chị H, anh N trực tiếp giao cho anh T. Tại biên bản ghi lời khai của anh Lý Kim T ngày 14/12/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm thì anh T cho rằng hợp đồng trang trí căn nhà gồm có anh, ông T và anh N hợp đồng miệng với nhau với tổng số tiền 55.500.000 đồng, người trực tiếp chỉ cách thức trang trí như thế nào là do anh N, chị H trực tiếp chỉ, ông T và bà L không có can thiệp. Người trực tiếp trả tiền công cho anh là vợ chồng anh N, chị H cụ thể 02 lần: Lần đầu chị H giao số tiền 25.000.000 đồng, lần hai vợ chồng anh N chị H giao cho anh số tiền còn lại tại nhà anh N, chị H đang tranh chấp. Khi giao nhận tiền không có làm biên nhận gì. Lời trình bày trên cũng phù hợp với lời trình bày của chị H tại phiên tòa phúc thẩm là chị và anh N chỉ cách trang trí nhà, còn việc xây dựng như thế nào là do ông T và anh N quyết định và giao dịch với bên bán vật liệu xây dựng. Ông T cho rằng do ông bận việc nên ông đã đưa tiền công trang trí căn nhà cho vợ chồng anh N, chị H trả thay ông, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, mặt khác chị H cũng không thừa nhận ông T có đưa cho vợ chồng chị số tiền 55.500.000 đồng. Do đó có căn cứ xác định số tiền trên là của vợ chồng chị H anh N đã bỏ ra để hoàn thiện căn nhà mà các bên tranh chấp nên chị H và anh N mỗi người được sở hữu ½ số tiền này là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H yêu cầu xác định căn nhà là tài sản chung của chị và anh N và yêu cầu Tòa án chia ½ giá trị căn nhà cho chị, nếu không được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này thì chị yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đến số tiền 55.500.000 đồng của vợ chồng anh chị đã bỏ ra trang trí căn nhà và số tiền trong việc duy trì và phát triển tài sản căn nhà. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T và bà L hoàn giá trị công sức đóng góp trong việc duy trì, phát triển tài sản cho chị H số tiền 25.000.000 đồng là hơi thấp chưa phù hợp với pháp luật về nguyên tắc phân chia tài sản khi vợ chồng ly hôn trong việc bảo vệ quyền lợi của người vợ quy định tại Điều 59 và Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần buộc ông T bà L hoàn trả giá trị công sức đóng góp, phát triển tài sản cho chị H số tiền 32.250.000 đồng là phù hợp. Xét thấy số tiền trang trí căn nhà là 55.500.000 đồng và số tiền trong việc duy trì và phát triển tài sản do chị H yêu cầu nhỏ hơn so với việc chị yêu cầu nhận ½ giá trị căn nhà, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xem xét này của chị H, xác định số tiền trang trí căn nhà 55.500.000 đồng là tài sản chung của chị H và anh N, chia cho chị H ½ số tiền nêu trên, anh N không yêu cầu nhận ½ số tiền này nên Hội đồng không đặt ra xem xét, nếu anh N có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Buộc ông T, bà L hoàn trả cho chị H số tiền 32.250.000 đồng trong việc duy trì và phát triển tài sản, tổng cộng ông T bà L phải trả cho chị H số tiền 60.000.000 đồng. Từ những nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của chị H về việc xác định căn nhà là tài sản chung của chị và anh N trong thời kỳ hôn nhân là không

có cơ sở, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về việc buộc ông T bà L liên đới trả cho chị H số tiền 60.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

[4]Những phần khác của bản án sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]Về án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 33, Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 193/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Mỹ H được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc N.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Ngọc N được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Trần Thiện N, sinh Ny 24/6/2016. Buộc chị Trần Thị Mỹ H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) kể từ tháng 4/2019 đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày anh Nguyễn Ngọc N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị H chậm trả tiền thì chị H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Chị Trần Thị Mỹ H được quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần nôi dung đơn khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ H về yêu cầu chia tài sản chung.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H yêu cầu chia 01 tủ lạnh, 01 bộ ván, 01 đi-văng, 01 tủ áo và 01 tủ thờ.

Đình chỉ một phần nội dung phản tố của anh Nguyễn Ngọc N yêu cầu chia số tiền 32.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần nội dung phản tố của anh Nguyễn Ngọc N yêu cầu chia số vàng gồm: 01 sợi dây chuyền 5,350 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn 1,31 chỉ vàng 18k, 01 bộ vòng xi men vàng 18K.

Anh Nguyễn Ngọc N được sở hữu tài sản gồm: 01 máy giặt Sanyo 8kg, 01 chiếc xe hiệu Airblade biển số 63B4-35721, 01 ti vi hiệu Darling 32 inch và tiền mặt 50.000.000 đồng.

Buộc anh N có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Thị Mỹ H ½ giá trị tài sản là 39.040.000 đồng *(Ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T, bà Huỳnh Thị L liên đới hoàn giá trị công sức đóng góp của chị Trần Thị Mỹ H trong việc tạo lập, duy trì và phát triển phần tài sản là nhà ở với số tiền 32.250.000 đồng *(Ba mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* và tiền trang trí căn nhà là 27.750.000 đồng *(Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*, tổng cộng số tiền là 60.000.000 đồng *(Sáu mươi triệu đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T, bà L, anh N chậm trả tiền thì ông T, bà L, anh N còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí:

Chị Trần Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000 đồng án phí buộc cấp dưỡng nuôi con và 3.339.500 đồng án phí sơ thẩm được chia tài sản, chị H phải không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng chị H phải chịu là 3.939.500 đồng. Chị H đã nộp 6.725.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 36127 ngày 19/12/2017, biên lai thu số 36433 ngày 19/3/2018 và biên lai thu số 0015978 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, cấn trừ nên chị H được hoàn lại 2.785.500 đồng.

Anh Nguyễn Ngọc N phải chịu 1.952.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Anh N đã nộp 1.017.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015307 ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, cấn trừ nên anh N còn phải nộp tiếp 935.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Huỳnh Thị L liên đới chịu 1.612.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 08 giờ 30 phút ngày 05/8/2019 có mặt chị H và ông T, vắng mặt anh N, ông L, bà H./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Văn Ngoan

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- UBND xã B;
- Phòng KTNV&THA; (để báo cáo)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.